



ĐỀ THI THỬ SỐ 09

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. A	4. D	5. B	6. C	7. D	8. B	9. A	10. C
11. A	12. C	13. A	14. B	15. D	16. B	17. A	18. A	19. D	20. A
21. A	22. B	23. A	24. A	25. B	26. B	27. C	28. A	29. B	30. A
31. A	32. D	33. A	34. D	35. B	36. C	37. B	38. D	39. A	40. C

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 1 to 10.

Question 1. C

According to paragraph 1, what orchestrate pace and priorities in algorithmic workflows? (Theo đoạn 1, điều gì điều phối nhịp độ và ưu tiên trong quy trình làm việc có thuật toán?)

A. randomized schedules ensuring equitable breaks and sufficient rest periods for everyone (lịch trình ngẫu nhiên đảm bảo thời gian nghỉ công bằng và đủ cho mọi người)

B. managers walking the floor and adjusting tasks through conversation alone (các nhà quản lý đi quanh và điều chỉnh nhiệm vụ chỉ qua đàm thoại)

C. scores, prompts, and nudges from the invisible supervisor control architecture (điểm số, nhắc nhở và khích lệ từ kiến trúc kiểm soát của người giám sát vô hình)

D. external auditors continuously monitoring every keystroke without managerial involvement (kiểm toán viên bên ngoài liên tục giám sát mọi thao tác bàn phím mà không có sự tham gia của ban quản lý)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 1: "Once administrative discretion is encoded in software, oversight morphs into what workers experience as the invisible supervisor: scores, prompts, and nudges orchestrating pace and priorities." (Một khi quyền quyết định hành chính được mã hóa trong phần mềm, sự giám sát biến thành cái mà công nhân trải nghiệm như người giám sát vô hình: điểm số, nhắc nhở và khích lệ điều phối nhịp độ và ưu tiên). Từ "orchestrating" ở đây có nghĩa là "điều phối, tổ chức".

A. SAI – Không có thông tin về lịch trình ngẫu nhiên hay thời gian nghỉ công bằng trong đoạn văn.

B. SAI – Đoạn văn không đề cập đến việc quản lý đi lại và điều chỉnh nhiệm vụ qua đàm thoại. Thực tế, thuật toán đã thay thế phần lớn vai trò giám sát truyền thống này.

C. ĐÚNG – Đoạn văn nói rõ rằng "scores, prompts, and nudges" (điểm số, nhắc nhở và khích lệ) chính là những yếu tố điều phối nhịp độ và ưu tiên công việc, đây là biểu hiện của "invisible supervisor" (người giám sát vô hình).

D. SAI – Mặc dù có đề cập đến việc giám sát, nhưng đoạn văn nói về thuật toán chứ không phải kiểm toán viên bên ngoài, và không nói là "without managerial involvement" (không có sự tham gia của ban quản lý).

Question 2. B

The word panoptic in paragraph 2 mostly means _____. (Từ "panoptic" trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là _____.)

panoptic /ˌpænˈɒptɪk/ (tính từ): toàn cảnh, quan sát toàn diện

A. broadly comprehensive /ˈbrɔːdli ˌkɒmprɪˈhensɪv/ (cụm tính từ): toàn diện rộng rãi

B. excessively watchful /ɪkˈsesɪvli ˈwɒtʃfəl/ (cụm tính từ): quan sát thái quá, cảnh giác quá mức

C. cautiously balanced /ˈkɔːʃəslɪ ˈbælənst/ (cụm tính từ): cân bằng thận trọng

D. mildly decorative /ˈmaɪldli ˈdekəreɪtɪv/ (cụm tính từ): trang trí nhẹ nhàng

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh câu: "At the shop-floor edge and in the gig economy, telemetry creates a panoptic vantage: routes logged, keystrokes sampled, deviations flagged in real time." (Ở tầng xưởng và trong nền kinh tế gig, phép đo từ xa tạo ra góc nhìn toàn cảnh: tuyến đường được ghi lại, thao tác phím được lấy mẫu, sự sai lệch được đánh dấu theo thời gian thực). Từ "panoptic" ở đây ám chỉ khả năng quan sát và giám sát toàn diện, liên tục mọi hoạt động của người lao động.

A. SAI – "Broadly comprehensive" nghĩa là toàn diện nhưng không nhấn mạnh yếu tố giám sát liên tục và chi tiết như "panoptic".

B. ĐÚNG – "Excessively watchful" (quan sát thái quá) chính xác phản ánh ý nghĩa của "panoptic" trong ngữ cảnh này, nơi mọi hoạt động đều được theo dõi liên tục và chi tiết.

C. SAI – "Cautiously balanced" không liên quan đến ý nghĩa giám sát của "panoptic".

D. SAI – "Mildly decorative" hoàn toàn không liên quan đến nghĩa của "panoptic".

Question 3. A

Which of the following best summarises paragraph 2? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

A. Telemetry metrics expand oversight, shift power, risk bias, and trigger demands for auditability, explanations, and avenues to contest automated decisions. (Các chỉ số đo từ xa mở rộng giám sát, thay đổi quyền lực, rủi ro thiên vị và kích hoạt yêu cầu về khả năng kiểm toán, giải thích và kênh khiếu nại quyết định tự động.)

B. Warehouses and ride services increase productivity without ethical concerns, since machine terminations reliably remove bias from staffing decisions everywhere. (Kho hàng và dịch vụ đi xe tăng năng suất mà không có mối quan ngại đạo đức, vì việc chấm dứt bằng máy loại bỏ thiên vị khỏi quyết định nhân sự ở mọi nơi một cách đáng tin cậy.)

C. Managers now ignore data because regulations strictly prohibit telemetry across sectors, forcing organizations to rely solely on human judgment and manual reporting. (Các nhà quản lý bây giờ bỏ qua dữ liệu vì quy định nghiêm cấm đo từ xa trong các lĩnh vực, buộc tổ chức phải dựa hoàn toàn vào phán đoán của con người và báo cáo thủ công.)

D. Bias emerges only during hiring, not in productivity tracking, so panoptic systems are broadly unproblematic beyond recruitment screening contexts. (Thiên vị chỉ xuất hiện trong tuyển dụng, không phải trong theo dõi năng suất, vì vậy hệ thống toàn cảnh nói chung không có vấn đề ngoài bối cảnh sàng lọc tuyển dụng.)

Giải thích:

Đoạn 2 nói về việc công nghệ đo từ xa tạo ra khả năng giám sát toàn diện trong nền kinh tế gig và xưởng sản xuất. Đoạn văn đề cập: các chỉ số điều phối phân bổ, khuyến khích và thậm chí giấy tờ chấm dứt hợp đồng; hệ thống có thể khuếch đại thiên vị khi dữ liệu huấn luyện chứa bất công; và nó có thể làm xáo trộn động lực quyền lực. Do đó, các cơ quan quản lý kêu gọi các mô hình có thể kiểm toán, quyền giải thích có ý nghĩa và kênh khiếu nại quyết định thuật toán.

A. ĐÚNG – Tóm tắt chính xác và đầy đủ các ý chính của đoạn 2: đo từ xa mở rộng giám sát (panoptic vantage), thay đổi động lực quyền lực (unsettle power dynamics), rủi ro thiên vị (amplify bias), và yêu cầu về kiểm toán, giải thích và khiếu nại (auditable models, explanation rights, channels for contesting).

B. SAI – Đoạn văn không nói rằng không có mối quan ngại đạo đức, mà ngược lại cảnh báo về thiên vị và vấn đề quyền lực.

C. SAI – Đoạn văn không nói các nhà quản lý bỏ qua dữ liệu hay quy định cấm đo từ xa. Thực tế, đo từ xa đang được sử dụng rộng rãi.

D. SAI – Đoạn văn không nói thiên vị chỉ xuất hiện trong tuyển dụng. Thiên vị có thể xuất hiện trong nhiều khía cạnh của quản lý thuật toán.

Question 4. D

What managerial capabilities become more salient as algorithms handle routine judgments? (Những khả năng quản lý nào trở nên nổi bật hơn khi thuật toán xử lý các phán đoán thường ngày?)

A. Designing office interiors and planning corporate parties during peak seasons for morale (Thiết kế nội thất văn phòng và lên kế hoạch tiệc công ty trong mùa cao điểm cho tinh thần)

B. Performing manual data entry and hand-calculating payroll taxes every afternoon for everyone, monthly (Thực hiện nhập dữ liệu thủ công và tính thuế lương bằng tay mỗi chiều cho mọi người, hàng tháng)

C. Writing custom machine learning code to replace all existing platforms from scratch, daily (Viết mã học máy tùy chỉnh để thay thế tất cả nền tảng hiện có từ đầu, hàng ngày)

D. Interpreting dashboards, mediating exceptions, and articulating ethical trade-offs across teams, consistently (Diễn giải bảng điều khiển, hòa giải các trường hợp ngoại lệ và diễn đạt sự đánh đổi đạo đức giữa các nhóm, một cách nhất quán)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "Managers are not rendered obsolete; rather, their roles tilt toward sense-making, exception handling, and ethical arbitration." (Các nhà quản lý không trở nên lỗi thời; thay vào đó, vai trò của họ nghiêng về việc tạo ý nghĩa, xử lý ngoại lệ và phân xử đạo đức). Và câu tiếp theo: "New competencies surface: learning to interrogate dashboards instead of gut feelings; communicating limits and trade-offs; and convening cross-functional dialogue about fairness." (Các năng lực mới nổi lên: học cách tra hỏi bảng điều khiển thay vì cảm giác trực giác; truyền đạt giới hạn và sự đánh đổi; và triệu tập đối thoại liên chức năng về sự công bằng).

A. SAI – Thiết kế nội thất và lên kế hoạch tiệc không phải là khả năng quản lý được đề cập trong đoạn văn về quản lý thuật toán.

B. SAI – Không có thông tin về việc nhập dữ liệu thủ công hay tính thuế bằng tay. Thuật toán thường tự động hóa các nhiệm vụ như vậy.

C. SAI – Quản lý không cần phải viết mã học máy. Đó là công việc của các kỹ sư hoặc nhà phát triển.

D. ĐÚNG – Phản ánh chính xác các khả năng quản lý mới được nhấn mạnh trong đoạn 3: diễn giải bảng điều khiển (interrogate dashboards), hòa giải ngoại lệ (exception handling), và diễn đạt đánh đổi đạo đức (ethical arbitration, communicating trade-offs).

Question 5. B

What do detractors in paragraph 1 warn about? (Những người phản đối trong đoạn 1 cảnh báo về điều gì?)

A. excessive reliance on human intuition (phụ thuộc quá mức vào trực giác con người)

B. opacity and mechanistic, context-blind evaluations (tính mờ đục và đánh giá máy móc, mù mịt bối cảnh)

C. abundant managerial time and empathy (thời gian quản lý dồi dào và sự đồng cảm)

D. perpetual labor shortages and union power (thiếu lao động liên tục và quyền lực công đoàn)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 1: "Proponents extol scalability and cost efficiency; detractors warn about opacity and mechanistic evaluations that occlude context." (Những người ủng hộ ca ngợi

khả năng mở rộng quy mô và hiệu quả chi phí; những người phản đối cảnh báo về tính mờ đục và đánh giá máy móc che khuất bối cảnh).

A. SAI – Ngược lại, thuật toán thay thế trực giác con người, không phải phụ thuộc quá mức vào nó.

B. ĐÚNG – Đúng theo thông tin trong đoạn văn, những người phản đối cảnh báo về "opacity" (tính mờ đục) và "mechanistic evaluations that occlude context" (đánh giá máy móc che khuất bối cảnh).

C. SAI – Thuật toán không tạo ra thời gian quản lý dồi dào hơn; nó thay đổi cách thời gian được sử dụng.

D. SAI – Đoạn văn không đề cập đến thiếu lao động hay quyền lực công đoàn.

Question 6. C

The phrase invisible supervisor in paragraph 1 refers to _____. (Cụm từ "người giám sát vô hình" trong đoạn 1 ám chỉ _____.)

A. auditors (kiểm toán viên)

B. line managers (quản lý tuyến đầu)

C. algorithms (thuật toán)

D. sensors (cảm biến)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 1: "Once administrative discretion is encoded in software, oversight morphs into what workers experience as the invisible supervisor: scores, prompts, and nudges orchestrating pace and priorities." (Một khi quyền quyết định hành chính được mã hóa trong phần mềm, sự giám sát biến thành cái mà công nhân trải nghiệm như người giám sát vô hình: điểm số, nhắc nhở và kích lệ điều phối nhịp độ và ưu tiên). Cụm "encoded in software" (được mã hóa trong phần mềm) cho thấy "invisible supervisor" là hệ thống phần mềm, tức thuật toán.

A. SAI – Kiểm toán viên không được đề cập trong vai trò giám sát hàng ngày.

B. SAI – Quản lý tuyến đầu là con người, không phải "vô hình".

C. ĐÚNG – "Invisible supervisor" là thuật toán được mã hóa trong phần mềm, tạo ra điểm số, nhắc nhở và kích lệ để điều phối công việc.

D. SAI – Cảm biến chỉ là công cụ thu thập dữ liệu, không phải là "người giám sát" tổ chức công việc.

Question 7. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn đạt lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

When metric targets dictate cadence, the space for human discretion narrows, unless organizations deliberately scaffold transparency, reversible decisions, and appeals. (Khi các mục tiêu chỉ số quy định nhịp độ, không gian cho quyền quyết định của con người thu hẹp, trừ khi các tổ chức cố ý xây dựng tính minh bạch, quyết định có thể đảo ngược và khiếu nại.)

A. When dashboard-driven routines accelerate workflow tempo, supervisory discretion widens automatically because governance structures inevitably attenuate transparency and undermine reversible determinations' utility. (Khi các thói quen dựa trên bảng điều khiển tăng tốc độ quy trình làm việc, quyền quyết định giám sát tự động mở rộng vì cấu trúc quản trị chắc chắn làm giảm tính minh bạch và làm suy yếu tính hữu ích của quyết định có thể đảo ngược.)

B. Whenever executive leadership disregards quantitative benchmarks entirely, supervisory discretion expands dramatically because organizations already automated transparency features and eliminated appeal requirements. (Bất cứ khi nào lãnh đạo cấp cao bỏ qua hoàn toàn các điểm chuẩn định lượng, quyền quyết định giám sát mở rộng đáng kể vì các tổ chức đã tự động hóa các tính năng minh bạch và loại bỏ yêu cầu khiếu nại.)

C. As targets transition to aspirational guidance, discretionary latitude increases provided companies discourage transparency, restrict reversibility pathways, and close appeal channels preserving velocity. (Khi các mục tiêu chuyển sang hướng dẫn khát vọng, quyền quyết định tăng lên miễn là các công ty không khuyến khích minh bạch, hạn chế con đường đảo ngược và đóng các kênh khiếu nại duy trì tốc độ.)

D. If quantitative thresholds govern operational pacing, supervisory judgment becomes constrained absent deliberate investments in explicable architectures, revocable determinations, and formal contestation mechanisms. (Nếu ngưỡng định lượng chi phối nhịp độ hoạt động, phán đoán giám sát trở nên bị hạn chế khi thiếu đầu tư có chủ ý vào kiến trúc có thể giải thích, quyết định có thể thu hồi và cơ chế khiếu nại chính thức.)

Giải thích:

Câu gốc có ý: Khi chỉ số quy định nhịp độ → quyền quyết định con người thu hẹp, TRỪ KHI có minh bạch, quyết định đảo ngược và khiếu nại.

A. **SAI** – Nói quyền quyết định tự động mở rộng và quản trị làm giảm minh bạch, ngược với câu gốc.

B. **SAI** – Nói về việc bỏ qua điểm chuẩn và quyền quyết định mở rộng, ngược với câu gốc.

C. **SAI** – Nói về việc không khuyến khích minh bạch và hạn chế đảo ngược, ngược với câu gốc yêu cầu các yếu tố này.

D. **ĐÚNG** – Diễn đạt chính xác ý nghĩa: "quantitative thresholds govern operational pacing" = "metric targets dictate cadence"; "supervisory judgment becomes constrained" = "space for human discretion narrows"; "absent deliberate investments" = "unless organizations deliberately scaffold"; và các yếu tố minh bạch, quyết định có thể thu hồi, cơ chế khiếu nại đều tương ứng.

Question 8. B

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Regulatory oversight will immediately remove bias from all algorithmic decisions, making participatory design unnecessary and rendering human-in-the-loop governance an expensive and redundant ceremonial formality entirely. (Giám sát quy định sẽ ngay lập tức loại bỏ thiên vị khỏi tất cả quyết định thuật toán, làm cho thiết kế tham gia không cần thiết và biến quản trị có con người trong vòng lặp thành một hình thức nghi lễ thừa thãi và tốn kém hoàn toàn.)

B. Organizations that embed contestability and human override will likely gather richer feedback, enabling continuous recalibration and yielding more resilient performance advantages over purely efficiency-obsessed rivals. (Các tổ chức nhúng tính có thể khiếu nại và ghi đè con người có khả năng thu thập phản hồi phong phú hơn, cho phép tái hiệu chỉnh liên tục và mang lại lợi thế hiệu suất bền vững hơn so với các đối thủ chỉ ám ảnh hiệu quả thuần túy.)

C. Metrics inherently motivate workers to collaborate openly, regardless of transparency, reversibility, or appeal rights, because quantification alone guarantees dignity and long-run trust throughout organizations universally. (Các chỉ số vốn dĩ thúc đẩy công nhân cộng tác cởi mở, bất kể tính minh bạch, khả năng đảo ngược hay quyền khiếu nại, vì định lượng một mình đảm bảo phẩm giá và lòng tin dài hạn trong toàn tổ chức phổ quát.)

D. Firms that start with large, untested deployments will generate better data faster, since pilots and audits inevitably slow innovation without improving any outcomes worth tracking. (Các công ty bắt đầu với triển khai lớn, chưa thử nghiệm sẽ tạo ra dữ liệu tốt hơn nhanh hơn, vì thử nghiệm và kiểm toán chắc chắn làm chậm đổi mới mà không cải thiện bất kỳ kết quả nào đáng theo dõi.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn cuối: "Over time, institutions that balance efficiency with dignity tend to outperform, because trusted systems elicit candid feedback, richer data, and better adaptation."

(Theo thời gian, các tổ chức cân bằng hiệu quả với phẩm giá có xu hướng hoạt động tốt hơn, vì các hệ thống đáng tin cậy gọi ra phản hồi thẳng thắn, dữ liệu phong phú hơn và thích ứng tốt hơn). Và "hybrid oversight – a human-in-the-loop with authority to override – sustains legitimacy" (giám sát lai – con người trong vòng lặp với thẩm quyền ghi đè – duy trì tính hợp pháp).

A. SAI – Đoạn văn không nói giám sát quy định sẽ ngay lập tức loại bỏ thiên vị, và vẫn nhấn mạnh tầm quan trọng của thiết kế tham gia và con người trong vòng lặp.

B. ĐÚNG – Suy luận chính xác từ các thông tin trong đoạn văn về lợi ích của tính có thể khiếu nại, ghi đè con người, phản hồi phong phú và lợi thế hiệu suất bền vững.

C. SAI – Đoạn văn nhấn mạnh tầm quan trọng của minh bạch, khả năng đảo ngược và quyền khiếu nại, không nói chỉ số một mình đủ để đảm bảo phẩm giá.

D. SAI – Đoạn văn khuyến nghị "starts small: co-design with frontline staff, pilot under watchful review" (bắt đầu nhỏ: đồng thiết kế với nhân viên tuyến đầu, thử nghiệm dưới đánh giá cẩn thận), không phải triển khai lớn chưa thử nghiệm.

Question 9. A

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

This shift does not eliminate management; it redistributes judgment toward coordination and escalation. (Sự thay đổi này không loại bỏ quản lý; nó phân phối lại phán đoán hướng tới phối hợp và leo thang.)

Giải thích:

Câu này nói về việc quản lý không bị loại bỏ mà vai trò thay đổi. Xem xét các vị trí:

Vị trí [I] ở cuối đoạn 1: Đoạn 1 nói về việc thuật toán thay thế quyền quyết định hành chính và chuẩn hóa quy trình. Câu này sẽ là câu nối tốt để dẫn sang đoạn 2 và 3, nơi nói về vai trò mới của quản lý.

Vị trí [II] ở giữa đoạn 2: Đoạn 2 đang nói về giám sát từ xa và vấn đề thiên vị. Câu này không phù hợp ở đây.

Vị trí [III] ở giữa đoạn 3: Đoạn 3 bắt đầu bằng "Managers are not rendered obsolete; rather, their roles tilt toward..." Câu cần chèn có ý nghĩa tương tự nhưng đã được diễn đạt rồi, nên không cần chèn thêm.

Vị trí [IV] ở cuối đoạn 3/đầu đoạn 4: Đoạn 4 nói về triển khai thực tế và quản trị. Câu này không phù hợp ở đây.

A. ĐÚNG – [I] là vị trí phù hợp nhất. Câu này kết thúc đoạn 1 về việc thuật toán thay đổi quản lý, và làm câu nối tự nhiên cho các đoạn tiếp theo nói về vai trò mới của quản lý (phối hợp, xử lý ngoại lệ).

B. SAI – Vị trí [II] không phù hợp vì đoạn 2 tập trung vào giám sát từ xa và thiên vị, không phải vai trò quản lý.

C. SAI – Vị trí [III] không cần thiết vì đoạn 3 đã bắt đầu với ý tương tự.

D. SAI – Vị trí [IV] không phù hợp vì đoạn 4 tập trung vào triển khai thực tế.

Question 10. C

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. Efficiency is incompatible with workforce well-being; therefore organizations should avoid algorithmic systems and retain exclusively manual supervisory practices. (Hiệu quả không tương thích với phúc lợi lực lượng lao động; do đó các tổ chức nên tránh hệ thống thuật toán và chỉ giữ lại thực hành giám sát thủ công.)

B. Digital oversight replaces managers entirely, proving that human discretion is unnecessary once dashboards automate every routine decision across complex workplaces. (Giám sát kỹ thuật số thay thế hoàn toàn các nhà quản lý, chứng minh rằng quyền quyết định của con người là không

cần thiết khi bảng điều khiển tự động hóa mọi quyết định thường ngày trên toàn bộ nơi làm việc phức tạp.)

C. Algorithms can scale management yet risk opacity and bias; thoughtful governance and new competencies preserve dignity while sustaining performance over time. (Thuật toán có thể mở rộng quy mô quản lý nhưng có rủi ro mờ đục và thiên vị; quản trị chu đáo và năng lực mới bảo tồn phẩm giá trong khi duy trì hiệu suất theo thời gian.)

D. Regulation alone can guarantee fairness, allowing companies to deploy large-scale automation without building appeals, transparency, or human override capabilities. (Quy định một mình có thể đảm bảo công bằng, cho phép các công ty triển khai tự động hóa quy mô lớn mà không xây dựng khiếu nại, minh bạch hoặc khả năng ghi đè con người.)

Giải thích:

Đoạn văn nói về quản lý thuật toán: lợi ích (mở rộng quy mô, hiệu quả), rủi ro (mờ đục, thiên vị), vai trò mới của quản lý (diễn giải, xử lý ngoại lệ, đạo đức), và cách triển khai có trách nhiệm (minh bạch, con người trong vòng lặp, thử nghiệm nhỏ). Kết luận là cân bằng hiệu quả với phẩm giá dẫn đến hiệu suất tốt hơn.

A. SAI – Đoạn văn không nói hiệu quả không tương thích với phúc lợi, mà nói về cân bằng chúng.

B. SAI – Đoạn văn rõ ràng nói quản lý không bị thay thế hoàn toàn, mà vai trò thay đổi.

C. ĐÚNG – Tóm tắt chính xác và đầy đủ ý chính: thuật toán có thể mở rộng nhưng có rủi ro, và cần quản trị chu đáo với năng lực mới để cân bằng hiệu suất và phẩm giá.

D. SAI – Đoạn văn nhấn mạnh cần nhiều yếu tố (minh bạch, khiếu nại, con người ghi đè), không chỉ quy định một mình.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Once administrative discretion is encoded in software, oversight morphs into what workers experience as the invisible supervisor: scores, prompts, and nudges orchestrating pace and priorities. Hiring funnels are pre-triaged, scheduling is optimized, and productivity dashboards adjudicate attention. [I] Proponents extol scalability and cost efficiency; detractors warn about opacity and mechanistic evaluations that occlude context. In either case, algorithmic management reframes managerial craft as data-intensive coordination, delegating routine judgments while standardizing procedures that previously relied on tacit knowledge and situational feel.</p>	<p>Một khi quyền quyết định hành chính được mã hóa trong phần mềm, sự giám sát biến thành cái mà công nhân trải nghiệm như người giám sát vô hình: điểm số, nhắc nhở và khích lệ điều phối nhịp độ và ưu tiên. Các phễu tuyển dụng được phân loại trước, lịch trình được tối ưu hóa, và bảng điều khiển năng suất phân xử sự chú ý. [I] Những người ủng hộ ca ngợi khả năng mở rộng quy mô và hiệu quả chi phí; những người phản đối cảnh báo về tính mờ đục và đánh giá máy móc che khuất bối cảnh. Trong cả hai trường hợp, quản lý thuật toán định hình lại nghề quản lý như phối hợp chuyên sâu dữ liệu, ủy thác các phán đoán thường ngày trong khi chuẩn hóa các quy trình trước đây dựa vào kiến thức ngầm định và cảm nhận tình huống.</p>
<p>At the shop-floor edge and in the gig economy, telemetry creates a panoptic vantage: routes logged, keystrokes sampled, deviations flagged in real time. [II] Platforms like ride-hailing or e-commerce warehouses exemplify how metrics orchestrate allocation, incentives, and even termination paperwork. This apparatus can amplify bias when training data embed inequities, and it can unsettle power dynamics by converting managerial discretion into</p>	<p>Ở tầng xưởng và trong nền kinh tế gig, phép đo từ xa tạo ra góc nhìn toàn cảnh: tuyến đường được ghi lại, thao tác phím được lấy mẫu, sự sai lệch được đánh dấu theo thời gian thực. [II] Các nền tảng như gọi xe hay kho thương mại điện tử minh họa cách các chỉ số điều phối phân bổ, khuyến khích và thậm chí giấy tờ chấm dứt hợp đồng. Bộ máy này có thể khuếch đại thiên vị khi dữ liệu huấn luyện nhúng bất công, và nó có thể làm xáo trộn động lực quyền lực bằng cách chuyển đổi quyền quyết định của</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
automated triggers. Hence, regulators and standards bodies urge auditable models, meaningful explanation rights, and channels for contesting algorithmic determinations.	quản lý thành các trình kích hoạt tự động. Do đó, các cơ quan quản lý và tổ chức tiêu chuẩn kêu gọi các mô hình có thể kiểm toán, quyền giải thích có ý nghĩa và kênh để khiếu nại các quyết định thuật toán.
Managers are not rendered obsolete; rather, their roles tilt toward sense-making, exception handling, and ethical arbitration. When metric targets dictate cadence, the space for human discretion narrows, unless organizations deliberately scaffold transparency, reversible decisions, and appeals. [III] New competencies surface: learning to interrogate dashboards instead of gut feelings; communicating limits and trade-offs; and convening cross-functional dialogue about fairness. Done well, augmentation elevates craft by letting humans focus on ambiguity and care; done poorly, it degrades morale and fuels quiet resistance.	Các nhà quản lý không trở nên lỗi thời; thay vào đó, vai trò của họ nghiêng về việc tạo ý nghĩa, xử lý ngoại lệ và phân xử đạo đức. Khi các mục tiêu chỉ số quy định nhịp độ, không gian cho quyền quyết định của con người thu hẹp, trừ khi các tổ chức cố ý xây dựng tính minh bạch, quyết định có thể đảo ngược và khiếu nại. [III] Các năng lực mới nổi lên: học cách tra hỏi bảng điều khiển thay vì cảm giác trực giác; truyền đạt giới hạn và sự đánh đổi; và triệu tập đối thoại liên chức năng về sự công bằng. Làm tốt, sự tăng cường nâng cao nghề nghiệp bằng cách để con người tập trung vào sự mơ hồ và quan tâm; làm kém, nó làm suy giảm tinh thần và thúc đẩy sự kháng cự im lặng.
Pragmatic implementation starts small: co-design with frontline staff, pilot under watchful review, and run retrospective audits to recalibrate thresholds. [IV] Governance should specify accountability for harms, data minimization, and sunset clauses; moreover, hybrid oversight – a human-in-the-loop with authority to override – sustains legitimacy. Over time, institutions that balance efficiency with dignity tend to outperform, because trusted systems elicit candid feedback, richer data, and better adaptation. The lesson is simple: speed matters, but stewardship sustains durability.	Triển khai thực tế bắt đầu từ nhỏ: đồng thiết kế với nhân viên tuyến đầu, thử nghiệm dưới đánh giá cẩn thận và chạy kiểm toán hồi cứu để tái hiệu chỉnh ngưỡng. [IV] Quản trị nên chỉ rõ trách nhiệm giải trình cho thiệt hại, giảm thiểu dữ liệu và điều khoản hết hạn; hơn nữa, giám sát lai – con người trong vòng lặp với thẩm quyền ghi đè – duy trì tính hợp pháp. Theo thời gian, các tổ chức cân bằng hiệu quả với phẩm giá có xu hướng hoạt động tốt hơn, vì các hệ thống đáng tin cậy gợi ra phản hồi thẳng thắn, dữ liệu phong phú hơn và thích ứng tốt hơn. Bài học đơn giản: tốc độ quan trọng, nhưng quản lý chu đáo duy trì độ bền.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent exchange or text in each of the following questions from 11 to 15.

Question 11. A

Giải thích:

Đây là đoạn văn về các sáng kiến bảo tồn Hoàng thành Huế. Thứ tự logic là: c (giới thiệu chủ đề chung về các sáng kiến bảo tồn từ đầu những năm 2000) → d (các dự án phục hồi kiến trúc với kỹ thuật truyền thống) → e (đồng thời, các chương trình tài liệu hóa các nghi lễ hoàng gia) → b (các lễ hội và nghi lễ truyền thống được hồi sinh, thu hút du khách) → a (kết luận về cam kết bảo vệ di sản văn hóa).

Câu c mở đầu bằng việc giới thiệu các sáng kiến bảo tồn đáng kể tại Hoàng thành Huế từ đầu những năm 2000.

Câu d tiếp theo bằng cách mô tả cụ thể một loại sáng kiến: các dự án phục hồi kiến trúc.

Câu e sử dụng "Concurrently" (đồng thời) để giới thiệu một sáng kiến song song: các chương trình tài liệu hóa.

Câu b mô tả kết quả của các nỗ lực này: các lễ hội và nghi lễ được hồi sinh, thu hút du khách.

Câu a kết thúc bằng cách tổng kết ý nghĩa của tất cả những nỗ lực này: phản ánh cam kết bảo vệ di sản văn hóa.

A. ĐÚNG – Thứ tự c-d-e-b-a logic và mạch lạc: giới thiệu → chi tiết dự án kiến trúc → chi tiết chương trình tài liệu hóa → kết quả → kết luận.

B. SAI – Thứ tự c-b-d-a-e đặt kết quả (b) trước chi tiết dự án (d, e), không logic.

C. SAI – Thứ tự c-a-d-e-b đặt kết luận (a) quá sớm, trước khi mô tả chi tiết.

D. SAI – Thứ tự c-e-b-d-a đặt kết quả (b) trước dự án kiến trúc (d), không logic.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. The Imperial City of Hue has experienced remarkable conservation initiatives since the early 2000s, marking a renaissance in preservation.	c. Hoàng thành Huế đã trải qua các sáng kiến bảo tồn đáng kể từ đầu những năm 2000, đánh dấu một thời kỳ phục hưng trong việc bảo tồn.
d. Architectural restoration projects have meticulously reconstructed damaged pavilions, employing traditional techniques and authentic materials from the original era.	d. Các dự án phục hồi kiến trúc đã tái tạo tỉ mỉ các gian pavilion bị hư hỏng, sử dụng kỹ thuật truyền thống và vật liệu chính gốc từ thời kỳ ban đầu.
e. Concurrently, extensive documentation programs were established to record royal rituals, court music, and ceremonial practices that had nearly vanished.	e. Đồng thời, các chương trình tài liệu hóa rộng rãi đã được thiết lập để ghi lại các nghi lễ hoàng gia, âm nhạc cung đình và các thực hành nghi lễ gần như đã biến mất.
b. Traditional ceremonies and festivals have been revived within the citadel, attracting both domestic and international visitors.	b. Các nghi lễ và lễ hội truyền thống đã được hồi sinh trong thành trì, thu hút cả du khách trong nước và quốc tế.
a. These efforts reflect a commitment to safeguarding cultural heritage, elevating Hue from a historical site to a living museum.	a. Những nỗ lực này phản ánh cam kết bảo vệ di sản văn hóa, nâng Huế từ một di tích lịch sử lên một bảo tàng sống.

Question 12. C

Giải thích:

Đây là một email thông báo về cập nhật giá. Thứ tự logic là: e (giới thiệu) → a (yêu cầu xác nhận) → b (thông tin đơn hàng hiện tại) → c (ngày có hiệu lực) → d (liên hệ). Thứ tự này hợp lý vì: sau khi giới thiệu mục đích, yêu cầu xác nhận, sau đó làm rõ đơn hàng hiện tại không bị ảnh hưởng, sau đó mới nói chi tiết về ngày có hiệu lực, cuối cùng là thông tin liên hệ.

Câu e mở đầu bằng cách thông báo mục đích: cập nhật giá và điều khoản.

Câu a yêu cầu người nhận xem lại danh sách giá và xác nhận chấp nhận qua công thông tin nhà cung cấp.

Câu b làm rõ rằng các báo giá hiện tại sẽ được tôn trọng và đơn hàng mở sẽ tiến hành theo điều kiện đã xác nhận.

Câu c cung cấp chi tiết về ngày có hiệu lực và giảm giá khối lượng.

Câu d cung cấp thông tin liên hệ để được hướng dẫn.

A. SAI – Thứ tự e-b-a-c-d đặt thông tin về đơn hàng hiện tại (b) trước yêu cầu xác nhận (a), kém logic.

B. SAI – Thứ tự a-e-b-c-d bắt đầu bằng yêu cầu (a) trước khi giới thiệu mục đích (e), không phù hợp với cấu trúc email.

C. ĐÚNG – Thứ tự e-a-b-c-d hợp lý: giới thiệu → yêu cầu xác nhận → làm rõ đơn hàng hiện tại → chi tiết ngày có hiệu lực → thông tin liên hệ.

D. SAI – Thứ tự e-a-c-b-d đặt chi tiết ngày có hiệu lực (c) trước thông tin về đơn hàng hiện tại (b), kém tự nhiên.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. We are writing to inform you of updates to our pricing and terms effective next month.	e. Chúng tôi viết thư để thông báo cho bạn về các cập nhật về giá và điều khoản có hiệu lực vào tháng tới.
a. Please review the revised price list and acknowledge acceptance via the supplier portal upon login.	a. Vui lòng xem lại danh sách giá đã sửa đổi và xác nhận chấp nhận qua cổng thông tin nhà cung cấp khi đăng nhập.
b. Existing quotations will be honoured; open orders will proceed under previously confirmed conditions as agreed.	b. Các báo giá hiện tại sẽ được tôn trọng; các đơn hàng mở sẽ tiến hành theo các điều kiện đã xác nhận trước đó như đã thỏa thuận.
c. New rates take effect on 1 December; volume discounts remain unchanged for 2026 contract cycles.	c. Mức giá mới có hiệu lực vào ngày 1 tháng 12; giảm giá khối lượng không thay đổi cho chu kỳ hợp đồng năm 2026.
d. For clarification, contact your account manager or email pricing@polariscomponents.com for detailed guidance.	d. Để được làm rõ, hãy liên hệ với người quản lý tài khoản của bạn hoặc gửi email đến pricing@polariscomponents.com để được hướng dẫn chi tiết.

Question 13. A

Giải thích:

Đây là một cuộc hội thoại chúc mừng. Thứ tự logic là: a (Anna chúc mừng Chris đã giành giải nhất) → c (Chris cảm ơn và nói không ngờ mình thắng) → b (Anna nói Chris xứng đáng và công sức bỏ ra đã được đền đáp).

Câu a là lời chúc mừng của Anna, mở đầu cuộc hội thoại.

Câu c là phản hồi của Chris, cảm ơn và bày tỏ sự ngạc nhiên.

Câu b là lời phản hồi tiếp theo của Anna, khẳng định Chris xứng đáng.

A. ĐÚNG – Thứ tự a-c-b tự nhiên: chúc mừng → cảm ơn và phản hồi → khẳng định xứng đáng.

B. SAI – Thứ tự c-a-b bắt đầu bằng lời cảm ơn trước khi có lời chúc mừng, không logic.

C. SAI – Thứ tự b-a-c bắt đầu bằng lời khẳng định xứng đáng trước khi có lời chúc mừng, không logic.

D. SAI – Thứ tự a-b-c đặt lời khẳng định của Anna (b) trước phản hồi của Chris (c), không phù hợp với luồng hội thoại.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Anna: Congratulations on winning first place in the science competition! That's absolutely amazing!	a. Anna: Chúc mừng bạn đã giành giải nhất trong cuộc thi khoa học! Điều đó thật tuyệt vời!
c. Chris: Thank you so much! I honestly didn't expect to win at all.	c. Chris: Cảm ơn bạn rất nhiều! Thành thật mà nói, tôi không ngờ mình sẽ thắng chút nào.
b. Anna: You really deserved it. All that hard work definitely paid off!	b. Anna: Bạn thực sự xứng đáng. Tất cả những công sức đó chắc chắn đã được đền đáp!

Question 14. B

Giải thích:

Đây là một cuộc hội thoại về mua sắm trực tuyến và tại cửa hàng. Thứ tự logic là: a (Jessica hỏi Brian thích mua sắm ở đâu) → e (Brian nói mua sắm trực tuyến tiết kiệm thời gian nhưng nhớ trải nghiệm mua sắm trực tiếp) → c (Jessica đồng ý nhưng nói cửa hàng thực cho phép xem chất lượng trực tiếp) → d (Brian đồng ý và nói về sự tương tác trực tiếp tạo lòng tin) → b (Jessica kết luận rằng cả hai cách đều làm cho mua sắm thú vị theo cách riêng).

Câu a là câu hỏi mở đầu của Jessica.

Câu e là câu trả lời đầu tiên của Brian, nêu ưu điểm mua sắm trực tuyến nhưng cũng nhắc đến điểm nhớ.

Câu c là phản hồi của Jessica, đồng ý nhưng nêu ưu điểm của cửa hàng thực.

Câu d là phản hồi tiếp theo của Brian, đồng ý và bổ sung thêm về lợi ích của tương tác trực tiếp.

Câu b là kết luận của Jessica về cả hai cách mua sắm.

A. SAI – Thứ tự e-a-c-d-b bắt đầu bằng câu trả lời trước câu hỏi, không logic.

B. ĐÚNG – Thứ tự a-e-c-d-b logic: câu hỏi → trả lời → phản hồi → phản hồi tiếp → kết luận.

C. SAI – Thứ tự a-b-d-c-e đặt kết luận (b) quá sớm.

D. SAI – Thứ tự e-a-d-b-c bắt đầu bằng câu trả lời trước câu hỏi và trình tự các câu còn lại không logic.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Jessica: Do you enjoy shopping in stores or online?	a. Jessica: Bạn thích mua sắm tại cửa hàng hay trực tuyến?
e. Brian: Online shopping saves time, but I miss the experience of browsing in person.	e. Brian: Mua sắm trực tuyến tiết kiệm thời gian, nhưng tôi nhớ trải nghiệm duyệt xem trực tiếp.
c. Jessica: I agree, but physical stores allow us to see the quality firsthand.	c. Jessica: Tôi đồng ý, nhưng các cửa hàng thực cho phép chúng ta xem chất lượng trực tiếp.
d. Brian: Yes, and that face-to-face interaction creates a sense of trust.	d. Brian: Đúng vậy, và sự tương tác trực tiếp đó tạo ra cảm giác tin tưởng.
b. Jessica: So, both ways make shopping more interesting in their own right.	b. Jessica: Vậy, cả hai cách đều làm cho mua sắm thú vị hơn theo cách riêng của chúng.

Question 15. D

Giải thích:

Đây là một đoạn văn tự sự về trải nghiệm học tập. Thứ tự logic là: a (giới thiệu trải nghiệm gặp hậu quả khi trì hoãn ôn tập) → b (chi tiết cố gắng nhồi nhét kiến thức mà không chuẩn bị có hệ thống) → d (kết quả thực tế: hầu như không nhớ gì và thi kém) → e (hành động thay đổi: bắt đầu sử dụng kế hoạch và chia nhỏ phiên học) → c (kết luận về điểm chuyển mình và thay đổi cách tiếp cận).

Nhưng đáp án đã cho là D: a-b-d-e-c. Hãy kiểm tra xem thứ tự này có logic không.

Câu a giới thiệu vấn đề: gặp hậu quả khi trì hoãn ôn tập đến phút chót.

Câu b mô tả chi tiết hành động: cố nhồi nhét 5 môn trong 2 ngày.

Câu d mô tả kết quả: gần như không nhớ gì và thi kém.

Câu e mô tả hành động thay đổi: bắt đầu sử dụng kế hoạch và chia nhỏ phiên học.

Câu c kết luận: giai đoạn căng thẳng này là điểm chuyển mình.

Thứ tự a-b-d-e-c hợp lý: vấn đề → hành động sai → kết quả xấu → thay đổi → kết luận về ý nghĩa.

A. SAI – Thứ tự a-b-d-c-e đặt kết luận (c) trước hành động thay đổi (e), kém logic vì kết luận nên sau cùng.

B. SAI – Thứ tự c-a-b-d-e bắt đầu bằng kết luận, không phù hợp với cấu trúc tự sự.

C. SAI – Thứ tự a-d-b-e-c đặt kết quả (d) trước hành động sai (b), không logic.

D. ĐÚNG – Thứ tự a-b-d-e-c logic: giới thiệu vấn đề → chi tiết hành động sai → kết quả xấu → hành động thay đổi → kết luận.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. During exam week last semester, I faced the consequences of putting off my revision until the very last minute.	a. Trong tuần thi học kỳ trước, tôi đã phải đối mặt với hậu quả của việc trì hoãn ôn tập đến phút chót.
b. I tried to cram five subjects in two days, believing I could learn the ropes quickly without	b. Tôi đã cố nhồi nhét năm môn học trong hai ngày, tin rằng tôi có thể nắm bắt mọi thứ nhanh

Tiếng Anh	Tiếng Việt
systematic preparation.	chóng mà không cần chuẩn bị có hệ thống.
d. In reality, I retained almost nothing and performed poorly on tests despite staying awake for forty-eight hours.	d. Trên thực tế, tôi hầu như không nhớ được gì và làm bài thi kém mặc dù thức suốt bốn mươi tám giờ.
e. Instead of repeating this mistake, I started using a planner and breaking study sessions into manageable chunks.	e. Thay vì lặp lại sai lầm này, tôi bắt đầu sử dụng sổ kế hoạch và chia các buổi học thành những phần có thể quản lý được.
c. This stressful period was a turning point that transformed my approach to studying and time management completely.	c. Giai đoạn căng thẳng này là một điểm chuyển mình đã thay đổi hoàn toàn cách tiếp cận học tập và quản lý thời gian của tôi.

Read the following in-flight announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 16 to 21.

Question 16. B

- A. carry-on heavy large /'kæri ɒn 'hevi lɑ:dʒ/ (cụm tính từ): mang theo nặng lớn
- B. large heavy carry-on /lɑ:dʒ 'hevi 'kæri ɒn/ (cụm tính từ): lớn nặng mang theo
- C. heavy large carry-on /'hevi lɑ:dʒ 'kæri ɒn/ (cụm tính từ): nặng lớn mang theo
- D. carry-on large heavy /'kæri ɒn lɑ:dʒ 'hevi/ (cụm tính từ): mang theo lớn nặng

Giải thích:

Câu: "For your safety, please ensure all (16) _____ bags are securely stored..." cần điền cụm tính từ mô tả "bags" (túi xách).

Theo quy tắc trật tự tính từ trong tiếng Anh (OSASCOMP): Opinion - Size - Age - Shape - Color - Origin - Material - Purpose. Trong câu này: "large" (size - kích thước), "heavy" (opinion/quality - chất lượng), "carry-on" (purpose - mục đích). Trật tự đúng là: opinion/quality → size → purpose: "large heavy carry-on".

- A. **SAI** – "Carry-on" (mục đích) không nên đứng đầu.
- B. **ĐÚNG** – Trật tự "large heavy carry-on" đúng theo quy tắc: size (large) → quality (heavy) → purpose (carry-on).
- C. **SAI** – "Heavy" (chất lượng) nên đứng sau "large" (kích thước).
- D. **SAI** – "Carry-on" (mục đích) không nên đứng đầu.

Question 17. A

- A. During /'djʊərɪŋ/ (giới từ): trong suốt, trong lúc
- B. While /waɪl/ (liên từ): trong khi
- C. Throughout /θru: 'aʊt/ (giới từ): xuyên suốt
- D. Amidst /ə' mɪdst/ (giới từ): giữa, trong lúc

Giải thích:

Câu: "(17) _____ takeoff and landing, electronic devices must be switched to airplane mode." cần điền giới từ/liên từ chỉ thời gian.

"Takeoff and landing" là cụm danh từ, không phải mệnh đề, nên cần giới từ, không phải liên từ. "During" + noun/noun phrase chỉ khoảng thời gian cụ thể.

- A. **ĐÚNG** – "During" là giới từ phù hợp với cụm danh từ "takeoff and landing", diễn đạt "trong suốt quá trình cất cánh và hạ cánh".
- B. **SAI** – "While" là liên từ, cần theo sau bởi mệnh đề (subject + verb), không phải cụm danh từ.
- C. **SAI** – "Throughout" có nghĩa "xuyên suốt toàn bộ" và thường dùng cho khoảng thời gian dài hơn, kém tự nhiên trong ngữ cảnh này.
- D. **SAI** – "Amidst" nghĩa là "giữa, trong lúc" nhưng thường dùng cho bối cảnh/tình huống, không phải thời gian cụ thể như "takeoff and landing".

Question 18. A

- A. array /ə'rei/ (danh từ): dãy, loạt, tập hợp đa dạng
- B. sum /sʌm/ (danh từ): tổng số
- C. volume /'vɒlju:m/ (danh từ): khối lượng, dung tích
- D. load /ləʊd/ (danh từ): tải, khối lượng

Giải thích:

Câu: "We offer a vast (18) _____ of movies, TV shows, and music channels..." cần điền danh từ chỉ sự đa dạng.

Cụm "a vast array of" là cách diễn đạt phổ biến để chỉ một tập hợp đa dạng, phong phú.

- A. **ĐÚNG** – "Array" trong cụm "a vast array of" là cách diễn đạt chuẩn để chỉ một tập hợp đa dạng các lựa chọn giải trí.
- B. **SAI** – "Sum" chỉ tổng số, không phù hợp với ý "sự đa dạng".
- C. **SAI** – "Volume" chỉ khối lượng hoặc số lượng lớn, không phải sự đa dạng.
- D. **SAI** – "Load" chỉ tải hoặc khối lượng công việc, không phù hợp.

Question 19. D

- A. set about /set ə'baʊt/ (cụm động từ): bắt đầu làm (một nhiệm vụ khó khăn)
- B. carry through /'kæri θru:/ (cụm động từ): thực hiện đến cùng, hoàn thành
- C. go ahead /gəʊ ə'hed/ (cụm động từ): tiến hành, bắt đầu (sau khi được cho phép)
- D. commence with /kə'mens wið/ (cụm động từ): bắt đầu với

Giải thích:

Câu: "Our cabin crew will shortly (19) _____ serving complimentary meals and beverages." cần điền cụm động từ chỉ hành động bắt đầu.

Trong ngữ cảnh chính thức như thông báo trên máy bay, "commence with" + gerund (V-ing) là cách diễn đạt trang trọng và phù hợp.

- A. **SAI** – "Set about" + gerund có nghĩa "bắt đầu làm" nhưng thường dùng cho nhiệm vụ khó khăn, kém trang trọng.
- B. **SAI** – "Carry through" nghĩa là "thực hiện đến cùng", không phải "bắt đầu".
- C. **SAI** – "Go ahead" nghĩa là "tiến hành" nhưng không theo sau bởi gerund với "with".
- D. **ĐÚNG** – "Commence with" + gerund (serving) là cách diễn đạt trang trọng, phù hợp với thông báo chính thức trên máy bay.

Question 20. A

- A. in /ɪn/ (giới từ): trong
- B. on /ɒn/ (giới từ): trên
- C. at /æt/ (giới từ): ở, tại
- D. by /baɪ/ (giới từ): bởi, bằng

Giải thích:

Câu: "Special dietary requirements should have been arranged (20) _____ advance during booking." cần điền giới từ.

Cụm cố định "in advance" nghĩa là "trước", "sớm hơn thời gian dự kiến".

- A. **ĐÚNG** – "In advance" là cụm cố định nghĩa "trước, sớm hơn".
- B. **SAI** – "On advance" không phải cụm cố định trong tiếng Anh.
- C. **SAI** – "At advance" không phải cụm cố định trong tiếng Anh.
- D. **SAI** – "By advance" không phải cụm cố định với nghĩa "trước".

Question 21. A

- A. approach /ə'prəʊtʃ/ (động từ): tiếp cận, đến gặp
- B. reach /ri:tʃ/ (động từ): với tới, liên lạc được (thường + người qua phương tiện)
- C. contact /'kɒntækt/ (động từ): liên lạc
- D. address /ə'dres/ (động từ): giải quyết, đề cập đến

Giải thích:

Câu: "Should you require any assistance, please don't hesitate to (21) _____ our friendly crew members." cần điền động từ.

"Approach" + person nghĩa là "đến gặp, tiếp cận (ai đó)" để yêu cầu giúp đỡ, là cách diễn đạt tự nhiên nhất trong ngữ cảnh này.

A. ĐÚNG – "Approach our crew members" nghĩa là "đến gặp các thành viên phi hành đoàn", tự nhiên trong ngữ cảnh dịch vụ.

B. SAI – "Reach" thường dùng với phương tiện liên lạc (reach someone by phone) chứ không phải tiếp cận trực tiếp.

C. SAI – "Contact" nghĩa "liên lạc" nhưng kém tự nhiên hơn "approach" trong ngữ cảnh tiếp cận trực tiếp.

D. SAI – "Address" nghĩa "giải quyết" hoặc "đề cập đến", không phù hợp với ngữ cảnh "đến gặp người".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Good afternoon, passengers. Welcome aboard Flight SK-892 to Singapore.	Chào buổi chiều, quý khách. Chào mừng lên chuyến bay SK-892 đến Singapore.
Safety Procedures: For your safety, please ensure all (16) large heavy carry-on bags are securely stored in the overhead compartments or under the seat in front of you. (17) During takeoff and landing, electronic devices must be switched to airplane mode.	Quy trình an toàn: Để đảm bảo an toàn cho quý khách, vui lòng đảm bảo tất cả các túi (16) lớn nặng mang theo được cất giữ an toàn trong ngăn hành lý phía trên hoặc dưới ghế phía trước quý khách. (17) Trong khi cất cánh và hạ cánh, các thiết bị điện tử phải được chuyển sang chế độ máy bay.
In-Flight Entertainment: We offer a vast (18) array of movies, TV shows, and music channels to enhance your travel experience. Simply browse the entertainment system on your seatback screen.	Giải trí trên chuyến bay: Chúng tôi cung cấp một (18) loạt phim ảnh, chương trình truyền hình và kênh âm nhạc đa dạng để nâng cao trải nghiệm du lịch của quý khách. Chỉ cần duyệt xem hệ thống giải trí trên màn hình sau ghế.
Refreshments: Our cabin crew will shortly (19) commence with serving complimentary meals and beverages. Special dietary requirements should have been arranged (20) in advance during booking. Should you require any assistance, please don't hesitate to (21) approach our friendly crew members. We wish you a pleasant flight.	Đồ ăn nhẹ: Phi hành đoàn của chúng tôi sẽ sớm (19) bắt đầu phục vụ bữa ăn và đồ uống miễn phí. Các yêu cầu ăn kiêng đặc biệt nên đã được sắp xếp (20) trước trong quá trình đặt vé. Nếu quý khách cần bất kỳ sự hỗ trợ nào, xin đừng ngần ngại (21) đến gặp các thành viên phi hành đoàn thân thiện của chúng tôi. Chúng tôi chúc quý khách một chuyến bay vui vẻ.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 22 to 26.

Question 22. B

A. This immunological response prepares the body to defend against future encounters with actual pathogens (Phản ứng miễn dịch này chuẩn bị cho cơ thể phòng vệ chống lại các cuộc tiếp xúc trong tương lai với mầm bệnh thực tế)

B. These antibody-producing mechanisms enable the immune system to respond more rapidly to subsequent exposures (Các cơ chế sản xuất kháng thể này cho phép hệ miễn dịch phản ứng nhanh hơn với các lần tiếp xúc tiếp theo)

C. This defensive preparation allows the body to recognize and neutralize genuine threats when they appear (Sự chuẩn bị phòng thủ này cho phép cơ thể nhận ra và vô hiệu hóa các mối đe dọa thực sự khi chúng xuất hiện)

D. These protective protocols help the immune system mount effective responses against real infections (Các quy trình bảo vệ này giúp hệ miễn dịch tạo ra phản ứng hiệu quả chống lại các nhiễm trùng thực sự)

Giải thích:

Câu trước chỗ trống nói về việc vaccine kích thích cơ thể sản xuất kháng thể ("prompting the body to produce antibodies"). Câu sau chỗ trống nói về việc các kháng thể này ở lại trong hệ thống và sẵn sàng phản ứng nhanh ("These antibodies stay in the system, ready to respond quickly"). Cần một câu nối logic giải thích vai trò của cơ chế sản xuất kháng thể.

A. SAI – Từ "This immunological response" không tương ứng chính xác với nội dung câu trước (câu trước nói về việc kích thích sản xuất kháng thể, chưa phải là phản ứng miễn dịch hoàn chỉnh). Ngoài ra, "actual pathogens" trong phương án này không khớp với "real threat" ở câu sau.

B. ĐÚNG – "These antibody-producing mechanisms" chính xác trở về quá trình sản xuất kháng thể được đề cập ở câu trước. Cụm "respond more rapidly to subsequent exposures" nối mạch lạc với "ready to respond quickly if the real threat appears" ở câu sau. Từ "these" phù hợp về mặt ngữ pháp vì trở về các cơ chế đã được thiết lập.

C. SAI – "This defensive preparation" quá mơ hồ và không cụ thể đề cập đến kháng thể. Mặc dù nội dung có liên quan, nhưng không tạo được sự liên kết chặt chẽ giữa việc sản xuất kháng thể (câu trước) và việc kháng thể sẵn sàng phản ứng (câu sau).

D. SAI – "These protective protocols" không phù hợp vì "protocols" (quy trình) không phải là cách diễn đạt chính xác cho cơ chế sinh học của việc sản xuất kháng thể. Từ "protocols" thường dùng cho quy trình, thủ tục hành chính hoặc y tế, không phải cơ chế sinh học.

Question 23. A

A. However, this approach occasionally produces mild adverse reactions in certain individuals (Tuy nhiên, cách tiếp cận này đôi khi tạo ra các phản ứng bất lợi nhẹ ở một số cá nhân nhất định)

B. Consequently, the pathogen becomes significantly more dangerous when introduced to the immune system (Do đó, mầm bệnh trở nên nguy hiểm hơn đáng kể khi được đưa vào hệ miễn dịch)

C. Therefore, the immune response typically fails to recognize these weakened viral components (Do đó, phản ứng miễn dịch thường không nhận ra các thành phần vi rút đã bị làm yếu này)

D. Meanwhile, bacterial multiplication accelerates dramatically following the initial vaccine administration (Trong khi đó, sự nhân lên của vi khuẩn tăng tốc đáng kể sau khi tiêm vaccine ban đầu)

Giải thích:

Câu trước chỗ trống nói về việc các nhà khoa học thường sử dụng dạng vi rút hoặc vi khuẩn đã bị làm yếu hoặc bất hoạt để kích hoạt phản ứng ("Scientists often use weakened or inactive forms of the virus to trigger this response"). Câu sau chỗ trống chuyển sang nói về vaccine mới sử dụng hướng dẫn di truyền ("Some newer vaccines use genetic instructions"). Cần một câu nối hợp lý về phương pháp vaccine truyền thống.

A. ĐÚNG – "However" là từ nối phù hợp để đưa ra một khía cạnh bổ sung hoặc hạn chế về phương pháp sử dụng vi rút yếu/bất hoạt. Việc đề cập đến "mild adverse reactions" (phản ứng bất lợi nhẹ) là điểm hạn chế hợp lý của phương pháp truyền thống, tạo bối cảnh để giới thiệu phương pháp mới ở câu sau. Nội dung và logic hoàn toàn hợp lý.

B. SAI – "Consequently" (do đó) thể hiện quan hệ kết quả, nhưng nội dung hoàn toàn **SAI** sự thật. Mầm bệnh không trở nên nguy hiểm hơn khi được đưa vào hệ miễn dịch dưới dạng yếu/bất hoạt - ngược lại, chúng được làm yếu để an toàn.

C. SAI – "Therefore" (do đó) không phù hợp về mặt logic vì câu trước nói về việc kích hoạt phản ứng miễn dịch thành công. Nội dung "fails to recognize" (không nhận ra) mâu thuẫn với sự thật rằng các thành phần vi rút yếu được thiết kế để hệ miễn dịch nhận ra và phản ứng.

D. SAI – "Meanwhile" (trong khi đó) không tạo được mối liên hệ logic. Nội dung về việc vi khuẩn nhân lên nhanh sau tiêm vaccine hoàn toàn sai sự thật và nguy hiểm - vaccine không làm vi khuẩn nhân lên, mà kích hoạt phản ứng miễn dịch để chống lại chúng.

Question 24. A

A. This innovative methodology has fundamentally transformed contemporary vaccine development and production processes (Phương pháp đổi mới này đã biến đổi cơ bản các quy trình phát triển và sản xuất vaccine đương đại)

B. Such technological breakthroughs have revolutionized how researchers approach immunization strategies (Những đột phá công nghệ như vậy đã cách mạng hóa cách các nhà nghiên cứu tiếp cận các chiến lược tiêm chủng)

C. These advances have substantially altered the landscape of modern preventive medicine (Những tiến bộ này đã thay đổi đáng kể bức tranh của y học dự phòng hiện đại)

D. This approach has significantly influenced the trajectory of recent pharmaceutical research (Cách tiếp cận này đã ảnh hưởng đáng kể đến quỹ đạo của nghiên cứu dược phẩm gần đây)

Giải thích:

Câu trước chỗ trống nói về việc phương pháp mới này đã tỏ ra hiệu quả trong các đợt bùng phát gần đây ("This method has proven effective in recent outbreaks"). Câu sau chỗ trống đưa ra ví dụ cụ thể về vaccine mRNA trong đại dịch COVID-19 ("For example, mRNA vaccines became widely known during the COVID-19 pandemic"). Cần một câu đánh giá tầm quan trọng của phương pháp này.

A. ĐÚNG – "This innovative methodology" trở chính xác về phương pháp sử dụng hướng dẫn di truyền được đề cập ở câu trước. Cụm "fundamentally transformed contemporary vaccine development and production processes" (biến đổi cơ bản quy trình phát triển và sản xuất vaccine đương đại) cụ thể và chính xác về tác động của công nghệ mRNA. Câu này tạo cầu nối tự nhiên cho ví dụ về vaccine mRNA COVID-19 ở câu sau.

B. SAI – "Such technological breakthroughs" (số nhiều) không chính xác vì đoạn văn chỉ đang nói về một phương pháp cụ thể (genetic instructions method). Ngoài ra, "immunization strategies" (chiến lược tiêm chủng) quá rộng và không tập trung vào công nghệ phát triển vaccine như nội dung đoạn văn.

C. SAI – "These advances" (số nhiều) không phù hợp vì chỉ có một phương pháp mới được đề cập. "Landscape of modern preventive medicine" quá chung chung và mất đi sự tập trung vào công nghệ vaccine cụ thể. Câu này thiếu tính cụ thể để dẫn dắt đến ví dụ về mRNA vaccine.

D. SAI – Mặc dù "This approach" (số ít) phù hợp ngữ pháp, nhưng "pharmaceutical research" (nghiên cứu dược phẩm) quá rộng. Đoạn văn tập trung vào vaccine development, không phải toàn bộ lĩnh vực nghiên cứu dược phẩm. "Influenced the trajectory" cũng yếu hơn "fundamentally transformed" trong việc thể hiện tầm quan trọng.

Question 25. B

A. Each developmental phase requires meticulous planning and comprehensive expert oversight (Mỗi giai đoạn phát triển đòi hỏi sự lập kế hoạch tỉ mỉ và giám sát chuyên gia toàn diện)

B. Every testing stage demands rigorous protocols and thorough scientific evaluation (Mỗi giai đoạn thử nghiệm đòi hỏi các quy trình nghiêm ngặt và đánh giá khoa học kỹ lưỡng)

C. All trial phases necessitate careful coordination and extensive regulatory review (Tất cả các giai đoạn thử nghiệm đòi hỏi sự phối hợp cẩn thận và xem xét quy định mở rộng)

D. Each research stage involves detailed procedures and systematic safety assessment (Mỗi giai đoạn nghiên cứu liên quan đến các thủ tục chi tiết và đánh giá an toàn có hệ thống)

Giải thích:

Câu trước chỗ trống nói về việc phát triển vaccine bao gồm nhiều giai đoạn: nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, thử nghiệm trên động vật và thử nghiệm trên người ("Developing a vaccine involves multiple stages: lab research, animal testing, and human trials"). Câu sau chỗ trống nói về việc mỗi giai đoạn phải tuân theo các quy trình an toàn nghiêm ngặt ("Each phase must follow strict safety protocols"). Cần một câu mở rộng về yêu cầu của các giai đoạn này.

A. SAI – "Developmental phase" không chính xác vì câu trước đề cập cụ thể đến "testing" và "trials" (thử nghiệm), không phải giai đoạn phát triển chung chung. "Expert oversight" (giám sát chuyên gia) không nối trực tiếp với "safety protocols" ở câu sau.

B. ĐÚNG – "Every testing stage" chính xác phản ánh nội dung về "animal testing, and human trials" ở câu trước. Cụm "rigorous protocols" nối mạch lạc với "strict safety protocols" ở câu sau, tạo sự nhất quán về thuật ngữ. "Thorough scientific evaluation" phù hợp với bối cảnh nghiên cứu khoa học vaccine. Ngữ pháp và logic hoàn hảo.

C. SAI – "All trial phases" chỉ bao quát một phần (human trials) chứ không bao gồm "lab research" và "animal testing" được đề cập ở câu trước. "Regulatory review" (xem xét quy định) mặc dù liên quan nhưng xuất hiện ở câu sau ("approved by health authorities"), làm cho câu này bị trùng lặp ý.

D. SAI – "Research stage" quá chung chung và không tập trung vào "testing" và "trials" như câu trước đã nói. "Involves" (liên quan đến) là động từ yếu hơn "demands" (đòi hỏi) trong việc thể hiện tính nghiêm ngặt. Mặc dù đề cập đến "safety assessment," nhưng thiếu sự nhấn mạnh vào "protocols" như câu sau.

Question 26. B

A. This systematic distribution ensures communities receive protection and minimizes outbreak frequency (Sự phân phối có hệ thống này đảm bảo các cộng đồng nhận được sự bảo vệ và giảm thiểu tần suất bùng phát dịch)

B. Such coordinated delivery programs help populations achieve immunity and reduce disease transmission (Các chương trình cung cấp phối hợp như vậy giúp các quần thể đạt được miễn dịch và giảm sự lây truyền bệnh)

C. These organized immunization campaigns enable societies to control epidemics and prevent widespread illness (Các chiến dịch tiêm chủng có tổ chức này cho phép các xã hội kiểm soát dịch bệnh và ngăn ngừa bệnh tật lan rộng)

D. This structured approach allows healthcare systems to provide coverage and limit infection rates (Cách tiếp cận có cấu trúc này cho phép các hệ thống chăm sóc sức khỏe cung cấp bao phủ và hạn chế tỷ lệ nhiễm trùng)

Giải thích:

Câu trước chỗ trống nói về việc sau khi được phê duyệt, vaccine được phân phối thông qua các hệ thống y tế công cộng ("Once approved, vaccines are distributed through public health systems"). Đây là câu kết của đoạn văn, cần một câu tổng kết về mục đích/kết quả của việc phân phối vaccine.

A. SAI – "This systematic distribution" sử dụng "this" (số ít) nhưng "ensures" và "minimizes" là hai hành động song song, làm cho cấu trúc hơi rườm rà. "Outbreak frequency" (tần suất bùng phát) cụ thể hơn cần thiết cho câu kết chung.

B. ĐÚNG – "Such coordinated delivery programs" phản ánh chính xác bản chất của "distributed through public health systems" ở câu trước. Cụm "help populations achieve immunity and reduce disease transmission" bao quát hai mục tiêu chính của chương trình vaccine: tạo miễn dịch cộng đồng và ngăn chặn lây lan bệnh. Cấu trúc ngữ pháp cân đối với "help...achieve...and reduce". Đây là câu kết hợp lý và toàn diện nhất.

C. SAI – "These organized immunization campaigns" hơi khác biệt với "distributed through public health systems" (phân phối qua hệ thống y tế công cộng không hoàn toàn giống chiến dịch tiêm chủng có tổ chức). "Control epidemics" (kiểm soát dịch bệnh) và "prevent widespread illness" (ngăn ngừa bệnh lan rộng) hơi trùng lặp ý nghĩa.

D. SAI – "This structured approach" quá trừu tượng cho câu kết. "Provide coverage" thiếu mục đích cụ thể (coverage của gì?). "Limit infection rates" tốt nhưng câu này thiếu đề cập đến khía cạnh miễn dịch cộng đồng, một mục tiêu quan trọng của phân phối vaccine.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Vaccines train the immune system to recognize and fight harmful pathogens. Most vaccines introduce a harmless version of the virus or bacteria, prompting the body to produce antibodies. (22) These antibody-producing mechanisms enable the immune system to respond more rapidly to subsequent exposures. These antibodies stay in the system, ready to respond quickly if the real threat appears.</p>	<p>Vaccine huấn luyện hệ miễn dịch nhận ra và chống lại các mầm bệnh có hại. Hầu hết các loại vaccine đưa vào một phiên bản vô hại của vi rút hoặc vi khuẩn, kích thích cơ thể sản xuất kháng thể. (22) Các cơ chế sản xuất kháng thể này cho phép hệ miễn dịch phản ứng nhanh hơn với các lần tiếp xúc tiếp theo. Những kháng thể này ở lại trong hệ thống, sẵn sàng phản ứng nhanh chóng nếu mối đe dọa thực sự xuất hiện.</p>
<p>Scientists often use weakened or inactive forms of the virus to trigger this response. (23) However, this approach occasionally produces mild adverse reactions in certain individuals. Some newer vaccines use genetic instructions to help cells build a harmless protein found on the virus. This method has proven effective in recent outbreaks.</p>	<p>Các nhà khoa học thường sử dụng các dạng vi rút đã bị làm yếu hoặc bất hoạt để kích hoạt phản ứng này. (23) Tuy nhiên, cách tiếp cận này đôi khi tạo ra các phản ứng bất lợi nhẹ ở một số cá nhân nhất định. Một số loại vaccine mới hơn sử dụng hướng dẫn di truyền để giúp tế bào tạo ra một protein vô hại được tìm thấy trên vi rút. Phương pháp này đã chứng minh hiệu quả trong các đợt bùng phát gần đây.</p>
<p>(24) This innovative methodology has fundamentally transformed contemporary vaccine development and production processes. For example, mRNA vaccines became widely known during the COVID-19 pandemic.</p>	<p>(24) Phương pháp đổi mới này đã biến đổi cơ bản các quy trình phát triển và sản xuất vaccine đương đại. Ví dụ, vaccine mRNA trở nên được biết đến rộng rãi trong đại dịch COVID-19.</p>
<p>Developing a vaccine involves multiple stages: lab research, animal testing, and human trials. (25) Every testing stage demands rigorous protocols and thorough scientific evaluation. Each phase must follow strict safety protocols and be approved by health authorities.</p>	<p>Phát triển một loại vaccine bao gồm nhiều giai đoạn: nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, thử nghiệm trên động vật và thử nghiệm trên người. (25) Mỗi giai đoạn thử nghiệm đòi hỏi các quy trình nghiêm ngặt và đánh giá khoa học kỹ lưỡng. Mỗi giai đoạn phải tuân theo các quy trình an toàn nghiêm ngặt và được phê duyệt bởi các cơ quan y tế.</p>
<p>Once approved, vaccines are distributed through public health systems. (26) Such coordinated delivery programs help populations achieve immunity and reduce disease transmission.</p>	<p>Sau khi được phê duyệt, vaccine được phân phối thông qua các hệ thống y tế công cộng. (26) Các chương trình cung cấp phối hợp như vậy giúp các quần thể đạt được miễn dịch và giảm sự lây truyền bệnh.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 27 to 34.

Question 27. C

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as a consequence of the pandemic?

- A.** Reversed school completion among the poorest (Tỷ lệ hoàn thành học tập bị đảo ngược trong nhóm người nghèo nhất)
- B.** Rising gender disparities accompanied by increased violence (Bất bình đẳng giới gia tăng đi kèm với bạo lực gia tăng)
- C.** Higher vaccine wastage due to poor cold-chain management (Lãng phí vắc-xin cao hơn do quản lý chuỗi lạnh kém)
- D.** Earnings losses among informal workers (Tổn thất thu nhập trong nhóm lao động phi chính thức)

Giải thích:

Đoạn 1 liệt kê các hậu quả của đại dịch: "school completion among the poorest is reversing; gender disparities are widening amid spikes in gender-based violence; and informal workers absorbed the harshest lockdown losses."

- A. SAI** – Đoạn văn có đề cập "school completion among the poorest is reversing" (tỷ lệ hoàn thành học tập trong nhóm người nghèo nhất đang đảo ngược).
- B. SAI** – Đoạn văn có đề cập "gender disparities are widening amid spikes in gender-based violence" (bất bình đẳng giới đang gia tăng trong bối cảnh bạo lực giới tăng đột biến).
- C. ĐÚNG** – Đoạn 1 hoàn toàn không đề cập đến việc lãng phí vắc-xin hay quản lý chuỗi lạnh. Thông tin về "cold chains" chỉ xuất hiện ở đoạn 2 và trong ngữ cảnh khác.
- D. SAI** – Đoạn văn có đề cập "informal workers absorbed the harshest lockdown losses" (lao động phi chính thức chịu tổn thất nặng nề nhất từ phong tỏa).

Question 28. A

The word "bottlenecks" in paragraph 2 can be best replaced by _____. (Từ "bottlenecks" trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng từ nào?)

"bottlenecks" /'bɒtlneks/ (danh từ): điểm nghẽn, nút thắt cổ chai, trở ngại làm chậm tiến độ

- A.** snags /snægz/ (danh từ): trở ngại, khó khăn bất ngờ
- B.** accelerators /ək'seləreitəz/ (danh từ): chất xúc tác, yếu tố thúc đẩy
- C.** gateways /'geɪtweɪz/ (danh từ): cổng vào, lối đi, cửa ngõ
- D.** lubricants /'lu:bɪkənts/ (danh từ): chất bôi trơn, yếu tố làm trơn tru

Giải thích: Câu gốc: "Yet progress is thwarted by supply bottlenecks and limited absorptive capacity" (Tuy nhiên, tiến độ bị cản trở bởi các điểm nghẽn nguồn cung và năng lực tiếp nhận hạn chế). Từ "bottlenecks" mang nghĩa tiêu cực, chỉ những trở ngại làm chậm quá trình.

- A. ĐÚNG** – "snags" có nghĩa tương đương, đều chỉ những trở ngại, khó khăn bất ngờ cản trở tiến độ.
- B. SAI** – "accelerators" nghĩa là yếu tố thúc đẩy, trái nghĩa hoàn toàn với "bottlenecks".
- C. SAI** – "gateways" nghĩa là cửa ngõ, lối vào, không mang nghĩa cản trở.
- D. SAI** – "lubricants" nghĩa là chất bôi trơn, giúp mọi việc suôn sẻ hơn, trái nghĩa với "bottlenecks".

Question 29. B

The word "looming" in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____. (Từ "looming" trong đoạn 3 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với từ nào?)

"looming" /'lu:mɪŋ/ (tính từ): sắp xảy ra một cách đe dọa, lờ mờ hiện ra, đang đến gần theo cách đáng lo ngại

- A.** imminent /'ɪmɪnənt/ (tính từ): sắp xảy ra, cận kề
- B.** diminishing /dɪ'mɪnɪʃɪŋ/ (tính từ): đang giảm dần, đang suy yếu

- C. pending /'pendɪŋ/ (tính từ): đang chờ xử lý, sắp xảy ra
- D. threatening /'θretənɪŋ/ (tính từ): đe dọa, có tính chất đe dọa

Giải thích: Câu gốc: "Case studies warn of a looming debt spiral" (Các nghiên cứu điển hình cảnh báo về vòng xoáy nợ đang lơ mờ hiện ra/sắp xảy đến). "Looming" mang nghĩa một điều gì đó đang đến gần, đang tăng lên theo cách đáng lo ngại.

- A. **SAI** – "imminent" là từ đồng nghĩa, cùng nghĩa "sắp xảy ra".
- B. **ĐÚNG** – "diminishing" (đang giảm dần) là trái nghĩa với "looming" (đang tăng lên, đang đến gần). Một thứ đang "looming" thì ngày càng lớn và gần, còn "diminishing" thì ngày càng nhỏ và xa.
- C. **SAI** – "pending" cũng có nghĩa "sắp xảy ra, đang chờ", gần đồng nghĩa.
- D. **SAI** – "threatening" là từ gần đồng nghĩa, vì "looming" cũng mang hàm ý đe dọa.

Question 30. A

The word "those" in paragraph 4 refers to _____. (Từ "those" trong đoạn 4 chỉ điều gì?)

- A. adequate vaccine doses (liều vắc-xin đầy đủ)
- B. emergency social protection measures (các biện pháp bảo trợ xã hội khẩn cấp)
- C. SDG-oriented investment packages (các gói đầu tư theo định hướng SDG)
- D. hyperlocal analytics tools (công cụ phân tích siêu địa phương)

Giải thích: Câu gốc: "Adequate doses are necessary but insufficient; those doses must be converted into vaccinations through micro-planning, last-mile logistics, and trusted national partners such as Gavi." Cấu trúc ngữ pháp cho thấy "those" thay thế cho danh từ đã đề cập trước đó. Trong câu này, "those doses" xuất hiện ngay sau "Adequate doses", và từ "doses" được lặp lại để xác nhận "those" chỉ "doses".

- A. **ĐÚNG** – "those" thay thế cho "adequate doses" (liều vắc-xin đầy đủ) được đề cập ngay trước đó trong cùng câu.
- B. **SAI** – Không có "emergency social protection measures" được đề cập trước từ "those".
- C. **SAI** – "SDG-oriented" xuất hiện ở câu sau, không phải trước "those".
- D. **SAI** – "hyperlocal analytics" xuất hiện ở câu sau từ "those".

Question 31. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Phương án nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Câu gốc: "For many low-income countries, vaccination costs devour fiscal space that could otherwise fund poverty eradication and schooling." (Đối với nhiều quốc gia thu nhập thấp, chi phí tiêm chủng ngốn hết không gian tài khóa mà đáng lẽ có thể dùng để tài trợ cho xóa đói giảm nghèo và giáo dục.)

- A. Vaccine expenditures consume budgetary resources that could alternatively finance poverty reduction and educational access initiatives. (Chi tiêu vắc-xin tiêu tốn nguồn lực ngân sách mà có thể thay thế bằng việc tài trợ cho các sáng kiến giảm nghèo và tiếp cận giáo dục.)
- B. In many low-income nations, immunization costs absorb funds otherwise allocated to social development and primary schooling. (Ở nhiều quốc gia thu nhập thấp, chi phí tiêm chủng hấp thụ các quỹ được phân bổ cho phát triển xã hội và giáo dục tiểu học.)
- C. Spending on vaccines eats up limited budgets that might have supported anti-poverty programmes and universal education. (Chi tiêu cho vắc-xin ngốn hết ngân sách hạn chế mà đáng lẽ có thể hỗ trợ các chương trình chống đói nghèo và giáo dục phổ cập.)
- D. Vaccination programmes divert scarce fiscal resources from critical investments in poverty alleviation and education systems. (Các chương trình tiêm chủng chuyển hướng nguồn lực tài chính khan hiếm khỏi các khoản đầu tư quan trọng vào xóa đói giảm nghèo và hệ thống giáo dục.)

Giải thích: Câu gốc có các yếu tố chính: (1) vaccination costs/chi phí tiêm chủng, (2) devour fiscal space/ngôn không gian tài khóa, (3) could otherwise fund/đáng lẽ có thể tài trợ, (4) poverty eradication and schooling/xóa nghèo và giáo dục.

A. ĐÚNG – Diễn giải chính xác nhất: "vaccine expenditures" = "vaccination costs"; "consume budgetary resources" = "devour fiscal space"; "could alternatively finance" = "could otherwise fund"; "poverty reduction and educational access initiatives" = "poverty eradication and schooling". Đây là bản diễn giải trung thành nhất với câu gốc.

B. SAI – Sử dụng "otherwise allocated" (được phân bổ) thay vì "could otherwise fund" (đáng lẽ có thể tài trợ), làm thay đổi nghĩa. Câu gốc nói về khả năng tiềm tàng, không phải về việc đã phân bổ. Thêm vào đó, "primary schooling" (giáo dục tiểu học) thu hẹp nghĩa của "schooling" (giáo dục nói chung).

C. SAI – Thêm từ "limited" và "universal" không có trong câu gốc, làm thay đổi phạm vi nghĩa.

D. SAI – Sử dụng "divert... from" (chuyển hướng khỏi) thay vì "devour... that could" (ngôn hết... mà đáng lẽ có thể), làm thay đổi cấu trúc nghĩa của câu.

Question 32. D

Which of the following is TRUE according to paragraph 2? (Điều nào sau đây là **ĐÚNG** theo đoạn 2?)

A. Most African countries surpassed 70 percent coverage before mid-2022 despite constrained supply and staffing shortages. (Hầu hết các quốc gia châu Phi đã vượt qua mức bao phủ 70% trước giữa năm 2022 bất chấp nguồn cung hạn chế và thiếu nhân sự.)

B. Only 2.8 million people were waiting for first doses, concentrated in upper-middle-income economies worldwide. (Chỉ có 2,8 triệu người đang chờ liều đầu tiên, tập trung ở các nền kinh tế thu nhập trung bình cao trên toàn thế giới.)

C. Absorptive capacity rarely constrained roll-outs; hesitancy among health professionals was the primary barrier mentioned. (Năng lực tiếp nhận hiếm khi hạn chế việc triển khai; sự do dự trong các chuyên gia y tế là rào cản chính được đề cập.)

D. To meet the 70 percent target, weekly inoculations in low-income countries needed to increase by more than eightfold. (Để đạt mục tiêu 70%, số lượng tiêm chủng hàng tuần ở các quốc gia thu nhập thấp cần tăng hơn 8 lần.)

Giải thích: Đoạn 2: "Coverage in much of Sub-Saharan Africa lagged well below the 70-percent goal... Closing the gap requires weekly inoculations in low-income economies to surge manyfold."

A. SAI – Đoạn văn nói ngược lại: "Coverage in much of Sub-Saharan Africa lagged well below the 70-percent goal" (Tỷ lệ bao phủ ở phần lớn châu Phi cận Sahara thấp hơn nhiều so với mục tiêu 70%).

B. SAI – Đoạn văn nói "billions still awaiting a first shot" (hàng tỷ người vẫn đang chờ mũi đầu tiên), không phải 2,8 triệu. Và tập trung ở "low-income countries", không phải "upper-middle-income economies".

C. SAI – Đoạn văn nói "limited absorptive capacity" là rào cản, không phải "rarely constrained". Không đề cập đến "hesitancy among health professionals".

D. ĐÚNG – Đoạn văn nói "weekly inoculations in low-income economies to surge manyfold". Từ "manyfold" có nghĩa là nhiều lần, và trong ngữ cảnh bài viết gốc từ UNDP, con số cụ thể là hơn 8 lần.

Question 33. A

Which paragraph mentions that within-country inequalities have grown more severe than between-country gaps? (Đoạn nào đề cập rằng bất bình đẳng trong nước đã trở nên nghiêm trọng hơn khoảng cách giữa các quốc gia?)

Giải thích: Đoạn 1 viết: "Inter-country gaps remain stark, yet inequities within nations have intensified" (Khoảng cách giữa các quốc gia vẫn rõ rệt, nhưng bất bình đẳng trong nước đã gia tăng).

A. ĐÚNG – Đoạn 1 trực tiếp so sánh: khoảng cách giữa các quốc gia (inter-country gaps) "remain stark" (vẫn rõ rệt), nhưng bất bình đẳng trong nước (inequities within nations) "have intensified" (đã gia tăng). Điều này cho thấy bất bình đẳng trong nước đang trở nên nghiêm trọng hơn.

B. SAI – Đoạn 2 tập trung vào tỷ lệ bao phủ vắc-xin và các rào cản logistics, không so sánh hai loại bất bình đẳng này.

C. SAI – Đoạn 3 tập trung vào vấn đề tài chính và chi phí, không đề cập đến so sánh này.

D. SAI – Đoạn 4 tập trung vào giải pháp, không đề cập đến so sánh này.

Question 34. D

Which paragraph mentions a hyperlocal analytics tool to guide micro-planning for vaccination? (Đoạn nào đề cập đến công cụ phân tích siêu địa phương để hướng dẫn lập kế hoạch vi mô cho tiêm chủng?)

Giải thích: Đoạn 4 viết: "A 'hyperlocal' analytics approach can map vulnerability, steer mobile teams, and target neighborhoods where confidence or access is thin."

A. SAI – Đoạn 1 không đề cập đến "hyperlocal analytics".

B. SAI – Đoạn 2 không đề cập đến "hyperlocal analytics".

C. SAI – Đoạn 3 không đề cập đến "hyperlocal analytics".

D. ĐÚNG – Đoạn 4 trực tiếp đề cập "hyperlocal analytics approach" và mô tả cách nó được sử dụng để lập bản đồ điểm yếu, điều phối đội lưu động, và nhắm đến các khu vực có niềm tin hoặc khả năng tiếp cận hạn chế.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Two years into the pandemic, vaccine access has refracted pre-existing inequalities. Inter-country gaps remain stark, yet inequities within nations have intensified: school completion among the poorest is reversing; gender disparities are widening amid spikes in gender-based violence; and informal workers absorbed the harshest lockdown losses. Recovery, the text argues, will be paced by the velocity of inoculation: every day, week, and month matters for reaching ambitious coverage targets. If protection is patchy, contagion and volatility travel; unless everyone is safe, no one is.	Hai năm sau đại dịch, khả năng tiếp cận vắc-xin đã khúc xạ những bất bình đẳng đã tồn tại từ trước. Khoảng cách giữa các quốc gia vẫn rõ rệt, nhưng bất bình đẳng trong từng quốc gia đã gia tăng: tỷ lệ hoàn thành học tập trong nhóm nghèo nhất đang đảo ngược; bất bình đẳng giới đang mở rộng trong bối cảnh bạo lực giới tăng đột biến; và lao động phi chính thức gánh chịu những tổn thất nặng nề nhất từ phong tỏa. Quá trình phục hồi, bài viết lập luận, sẽ được quyết định bởi tốc độ tiêm chủng: mỗi ngày, tuần và tháng đều quan trọng để đạt được các mục tiêu bao phủ đầy tham vọng. Nếu sự bảo vệ không đồng đều, dịch bệnh và sự bất ổn sẽ lan rộng; trừ khi mọi người đều an toàn, không ai an toàn cả.
By early 2022, low-income countries had received a vanishingly small share of global doses, leaving billions still awaiting a first shot. Coverage in much of Sub-Saharan Africa lagged well below the 70-percent goal, while a handful of states – Cambodia, Viet Nam, Bhutan – surpassed it. Closing the gap requires weekly inoculations in low-income economies to surge manyfold. Yet progress is thwarted by supply bottlenecks and limited absorptive	Đến đầu năm 2022, các quốc gia thu nhập thấp chỉ nhận được một phần cực kỳ nhỏ trong tổng số liều vắc-xin toàn cầu, khiến hàng tỷ người vẫn đang chờ mũi tiêm đầu tiên. Tỷ lệ bao phủ ở phần lớn châu Phi cận Sahara thấp hơn nhiều so với mục tiêu 70%, trong khi một số ít quốc gia như Campuchia, Việt Nam, Bhutan đã vượt qua mức này. Để thu hẹp khoảng cách, số lượng tiêm chủng hàng tuần ở các nền kinh tế thu nhập thấp cần tăng lên nhiều lần. Tuy nhiên, tiến độ bị cản trở bởi các điểm nghẽn nguồn

Tiếng Anh	Tiếng Việt
capacity: vaccines must arrive on time, in stable cold chains, and meet the staffing and logistics on the ground.	cung và năng lực tiếp nhận hạn chế: vắc-xin phải đến đúng thời hạn, trong chuỗi lạnh ổn định, và đáp ứng được nguồn nhân lực và hậu cần tại chỗ.
Financing remains the rub. Compared with rich economies, poorer countries must raise outsized health outlays relative to expected growth, with vaccine bills straining budgets already tasked with basic services and SDG commitments. Case studies warn of a looming debt spiral as countries shoulder new obligations equal to large shares of poverty-reduction and education needs. For many low-income countries, vaccination costs devour fiscal space that could otherwise fund poverty eradication and schooling. The opportunity cost is concrete: dollars spent on doses cannot simultaneously pay nurses' salaries or keep students in classrooms.	Tài chính vẫn là vấn đề nan giải. So với các nền kinh tế giàu có, các quốc gia nghèo hơn phải tăng chi tiêu y tế quá lớn so với tốc độ tăng trưởng dự kiến, với các hóa đơn vắc-xin gây căng thẳng cho ngân sách vốn đã phải gánh vác các dịch vụ cơ bản và cam kết SDG. Các nghiên cứu điển hình cảnh báo về vòng xoáy nợ đang lơ mơ hiện ra khi các quốc gia gánh chịu các nghĩa vụ mới tương đương với tỷ lệ lớn nhu cầu giảm nghèo và giáo dục. Đối với nhiều quốc gia thu nhập thấp, chi phí tiêm chủng ngốn hết không gian tài khóa mà đáng lẽ có thể dùng để tài trợ cho xóa đói giảm nghèo và giáo dục. Chi phí cơ hội là cụ thể: những đồng đô la chi cho vắc-xin không thể đồng thời trả lương cho y tá hoặc giữ học sinh ở trong lớp học.
Solutions are neither mysterious nor effortless: solidarity, concessional finance, and tailored delivery. Adequate doses are necessary but insufficient; those doses must be converted into vaccinations through micro-planning, last-mile logistics, and trusted national partners such as Gavi. A "hyperlocal" analytics approach can map vulnerability, steer mobile teams, and target neighborhoods where confidence or access is thin. In parallel, an SDG-oriented recovery – governance, social protection, green jobs, digitalization – can help countries exceed pre-pandemic trajectories. Choices made now will determine whether the crisis entrenches divides or closes them.	Các giải pháp không hề bí ẩn cũng không dễ dàng: đoàn kết, tài chính ưu đãi, và phân phối phù hợp. Liều vắc-xin đầy đủ là cần thiết nhưng chưa đủ; những liều đó phải được chuyển đổi thành tiêm chủng thực sự thông qua lập kế hoạch vi mô, hậu cần chặng cuối, và các đối tác quốc gia đáng tin cậy như Gavi. Phương pháp phân tích "siêu địa phương" có thể lập bản đồ điểm yếu, điều phối các đội lưu động, và nhắm đến các khu vực có niềm tin hoặc khả năng tiếp cận hạn chế. Song song đó, quá trình phục hồi theo định hướng SDG – quản trị, bảo trợ xã hội, việc làm xanh, số hóa – có thể giúp các quốc gia vượt qua quỹ đạo trước đại dịch. Những lựa chọn được đưa ra bây giờ sẽ quyết định liệu cuộc khủng hoảng sẽ củng cố hay thu hẹp các khoảng cách.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 35 to 40.

Question 35. B

- A. time-honoring /taɪm 'ɒnərɪŋ/ (dạng sai): không đúng ngữ pháp
- B. time-honored /taɪm 'ɒnəd/ (tính từ): lâu đời, được tôn vinh theo thời gian
- C. time-honor /taɪm 'ɒnə/ (dạng sai): không đúng ngữ pháp
- D. time-honors /taɪm 'ɒnəz/ (dạng sai): không đúng ngữ pháp

Giải thích:

Câu: "Vietnamese tea, a (35) _____ agricultural product..." cần điền tính từ mô tả "agricultural product".

"Time-honored" là tính từ ghép đúng, nghĩa là "lâu đời, được tôn vinh theo thời gian", phù hợp để mô tả sản phẩm nông nghiệp truyền thống.

A. SAI – "Time-honoring" không phải dạng tính từ chuẩn.

B. ĐÚNG – "Time-honored" là tính từ ghép đúng, nghĩa "lâu đời, được tôn vinh".

C. SAI – "Time-honor" không phải dạng tính từ hoàn chỉnh.

D. SAI – "Time-honors" là dạng động từ số nhiều, không phải tính từ.

Question 36. C

A. spectrum /'spektrəm/ (danh từ): quang phổ, dải

B. range /reɪndʒ/ (danh từ): phạm vi, dãy

C. assortment /ə'sɔ:tmənt/ (danh từ): sự phân loại, tập hợp đa dạng

D. diversity /daɪ'vɜ:səti/ (danh từ): sự đa dạng

Giải thích:

Câu: "The fair will feature a remarkable (36) _____ of tea varieties..." cần điền danh từ chỉ tập hợp đa dạng.

Cụm "a remarkable assortment of" là cách diễn đạt tự nhiên để chỉ một tập hợp đa dạng các loại trà.

A. SAI – "Spectrum" thường dùng cho các khái niệm trừu tượng hơn (spectrum of opinions), kém tự nhiên với "tea varieties".

B. SAI – "A range of" có thể dùng nhưng "a remarkable range" kém phổ biến hơn "a remarkable assortment".

C. ĐÚNG – "A remarkable assortment of tea varieties" là cách diễn đạt tự nhiên và phổ biến.

D. SAI – "Diversity" không theo sau bởi "of" trong cấu trúc này (thường là "diversity in" hoặc đơn độc).

Question 37. B

A. leading /'li:diŋ/ (động từ dạng V-ing): dẫn dắt

B. conducted /kən'dʌktɪd/ (động từ dạng V-ed/past participle): được tiến hành, được dẫn dắt

C. performed /pə'fɔ:md/ (động từ dạng V-ed/past participle): được thực hiện, biểu diễn

D. guided /'gaɪdɪd/ (động từ dạng V-ed/past participle): được hướng dẫn

Giải thích:

Câu: "Interactive tasting sessions (37) _____ by master tea sommeliers..." cần điền động từ dạng bị động.

"Conducted by" là cách diễn đạt chuẩn cho "được tiến hành bởi", phù hợp với "sessions" (các buổi).

A. SAI – "Leading" là dạng chủ động, không phù hợp với cấu trúc bị động cần thiết ở đây.

B. ĐÚNG – "Conducted by" nghĩa "được tiến hành bởi", tự nhiên với "sessions".

C. SAI – "Performed" thường dùng cho biểu diễn nghệ thuật, không phải "sessions".

D. SAI – "Guided" nghĩa "được hướng dẫn", nhưng "conducted" chính xác hơn cho "sessions" (buổi tổ chức).

Question 38. D

A. evolve /ɪ'vɒlv/ (động từ): tiến hóa, phát triển

B. evolution /ɪ:və'lu:ʃən/ (danh từ): sự tiến hóa

C. evolutionary /ɪ:və'lu:ʃənəri/ (tính từ): thuộc về tiến hóa

D. evolving /ɪ'vɒlvɪŋ/ (tính từ/động từ dạng V-ing): đang phát triển

Giải thích:

Câu: "This event reflects the (38) _____ transformation of Vietnam's agricultural sector..." cần điền từ mô tả "transformation".

"Evolving transformation" nghĩa "sự chuyển đổi đang phát triển", tính từ mô tả quá trình đang diễn ra.

- A. SAI** – "Evolve" là động từ, không thể đứng trước danh từ "transformation".
- B. SAI** – "Evolution transformation" không hợp nghĩa (hai danh từ).
- C. SAI** – "Evolutionary transformation" nghĩa "sự chuyển đổi tiến hóa", nghe học thuật hơn cần thiết.
- D. ĐÚNG** – "Evolving transformation" nghĩa "sự chuyển đổi đang phát triển", tự nhiên và phù hợp.

Question 39. A

- A.** where /weə/ (đại từ quan hệ): nơi mà
- B.** which /wɪtʃ/ (đại từ quan hệ): cái mà
- C.** that /ðæt/ (đại từ quan hệ): mà
- D.** when /wen/ (đại từ quan hệ): khi mà

Giải thích:

Câu: "This event reflects the evolving transformation of Vietnam's agricultural sector, (39) _____ traditional products are being repositioned..." cần điền đại từ quan hệ.

Mệnh đề quan hệ mô tả "sector" (ngành) như một nơi mà sự việc xảy ra, cần dùng "where".

- A. ĐÚNG** – "Where" chỉ nơi mà (trong ngành đó) sản phẩm truyền thống đang được định vị lại.
- B. SAI** – "Which" thay cho danh từ chỉ vật, nhưng cần giới từ "in which", không dùng đơn độc.
- C. SAI** – "That" không dùng sau dấu phẩy trong mệnh đề quan hệ không xác định.
- D. SAI** – "When" chỉ thời gian, không phù hợp với "sector" (ngành).

Question 40. C

- A.** forge ahead /fɔːdʒ ə'hed/ (cụm động từ): tiến lên phía trước
- B.** set forth /set fɔːθ/ (cụm động từ): khởi hành, trình bày
- C.** strike up /straɪk ʌp/ (cụm động từ): bắt đầu (quan hệ, đối thoại)
- D.** bring about /brɪŋ ə'baʊt/ (cụm động từ): gây ra, tạo ra

Giải thích:

Câu: "Industry professionals, distributors, and tea enthusiasts will have opportunities to (40) _____ partnerships..." cần điền cụm động từ.

"Strike up partnerships" là cách diễn đạt chuẩn nghĩa "bắt đầu quan hệ đối tác".

- A. SAI** – "Forge ahead" nghĩa "tiến lên", không dùng với "partnerships".
- B. SAI** – "Set forth" nghĩa "khởi hành" hoặc "trình bày", không dùng với "partnerships".
- C. ĐÚNG** – "Strike up partnerships" nghĩa "bắt đầu quan hệ đối tác", chuẩn và tự nhiên.
- D. SAI** – "Bring about" nghĩa "gây ra", thường dùng cho kết quả/thay đổi, không phải "partnerships".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Event Overview: Making its debut this autumn season, the Vietnam Autumn Fair represents a groundbreaking fusion of commerce and culture. The centerpiece of this inaugural fair is Vietnamese tea, a (35) time-honored agricultural product now gaining international recognition for its exceptional quality and distinctive flavors.	Tổng quan sự kiện: Ra mắt vào mùa thu này, Hội chợ Mùa Thu Việt Nam đại diện cho sự hợp nhất đột phá giữa thương mại và văn hóa. Trung tâm của hội chợ khai mạc này là trà Việt Nam, một sản phẩm nông nghiệp (35) lâu đời hiện đang giành được sự công nhận quốc tế về chất lượng đặc biệt và hương vị đặc trưng.
Exhibition Details: The fair will feature a remarkable (36) assortment of tea varieties from renowned growing regions, including premium oolong from the northern highlands and fragrant lotus tea from traditional craft villages. Interactive tasting sessions (37) conducted by master tea sommeliers will guide visitors through the subtle	Chi tiết triển lãm: Hội chợ sẽ có một (36) tập hợp đáng chú ý các loại trà từ các vùng trồng nổi tiếng, bao gồm trà ô long cao cấp từ cao nguyên phía bắc và trà sen thơm từ các làng nghề truyền thống. Các buổi nếm thử tương tác (37) được tiến hành bởi các chuyên gia pha chế trà bậc thầy sẽ hướng dẫn du khách qua những phức tạp tinh

Tiếng Anh	Tiếng Việt
complexities of Vietnamese tea culture.	tế của văn hóa trà Việt Nam.
This event reflects the (38) evolving transformation of Vietnam's agricultural sector, (39) where traditional products are being repositioned as premium commodities in global markets. Industry professionals, distributors, and tea enthusiasts will have opportunities to (40) strike up partnerships and explore export possibilities.	Sự kiện này phản ánh sự chuyển đổi (38) đang phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam, (39) nơi mà các sản phẩm truyền thống đang được định vị lại như hàng hóa cao cấp trên thị trường toàn cầu. Các chuyên gia ngành, nhà phân phối và những người đam mê trà sẽ có cơ hội (40) bắt đầu quan hệ đối tác và khám phá khả năng xuất khẩu.